

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng

Nguyễn Minh Tôn, Nguyễn Thùy Dung, Trần Hoài Nam*

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

Analysis of affecting factors farmers' perception on coffee production associated with geographic indication certification in Lam Dong province

Nguyen Minh Ton, Nguyen Thuy Dung, Tran Hoai Nam*

Nong Lam University - Ho Chi Minh City

*Corresponding author: hoainam@hcmuaf.edu.vn

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.15.2.2026.130-138>

TÓM TẮT

Chỉ dẫn địa lý (GI) trong sản xuất cà phê không chỉ xác định nguồn gốc mà còn bảo hộ danh tiếng, chất lượng và đặc tính sản phẩm gắn với tri thức địa phương. Việc đánh giá nhận thức của nông hộ về chỉ dẫn địa lý ảnh hưởng đến sự sẵn lòng sản xuất cà phê của họ và xác định con đường cơ bản để duy trì những phẩm chất độc đáo của các sản phẩm cà phê có chỉ dẫn địa lý. Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 604 nông hộ trồng cà phê. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến trong mô hình giải thích được 34,08% khả năng thay đổi nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Kết quả của mô hình hồi quy logit đa thức cũng chỉ ra các yếu tố như trình độ học vấn, kinh nghiệm, thu nhập từ cà phê, sử dụng thiết bị công nghệ, liên kết trong sản xuất và khuyến nông có ảnh hưởng tích cực trong thay đổi nhận thức của nông hộ. Ngược lại, biến tuổi chủ hộ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Qua đó, để nâng cao nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý thì cần tăng cường công tác khuyến nông, nâng cao việc sử dụng thiết bị công nghệ và cải thiện liên kết trong sản xuất của nông hộ.

ABSTRACT

Geographical indication (GI) in coffee production not only identifies origin but also protects product reputation, quality, and characteristics linked to local knowledge. Investigating the mechanisms through which farmers' perceptions of geographical indications influence their propensity for coffee production can elucidate the essential pathways necessary for preserving the distinctive attributes of coffee products linked to geographical indications. This study aims to analyze the factors influencing farmers' perceptions regarding coffee production in relation to geographical indications certification within the Lam Dong province. Data was gathered through direct interviews with 604 coffee farmers. The findings indicated that the variables incorporated within the model account for 34.08% of the variance in farmers' awareness regarding coffee production in accordance with geographical indications. Furthermore, the outcomes derived from the multinomial logit regression model reveal that determinants such as education level, prior experience, coffee-related income, utilization of technological equipment, collaborative production efforts, and extension services exert a favorable influence on altering farmers' awareness. In contrast, the age of the household exhibits a negative correlation with farmers' awareness concerning coffee production as it pertains to geographical indications certification. Consequently, to enhance farmers' awareness of coffee production in accordance with geographical indications, it is imperative to bolster extension services, optimize the utilization of technological tools, and foster linkages in farmers' production activities.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 27/11/2025

Ngày phản biện: 29/12/2025

Ngày quyết định đăng: 19/01/2026

Từ khóa:

Cà phê, chỉ dẫn địa lý,

Lâm Đồng, mô hình logit đa thức.

Keywords:

Coffee, geographical indication, Lam Dong, multinomial logit model.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cà phê đang được canh tác trên 70 quốc gia và phần lớn được sản xuất ở các nước đang phát triển như Brazil, Việt Nam, Indonesia và Colombia bởi những người trồng quy mô nhỏ [1]. Việc canh tác loại cây này có tầm quan trọng lớn đối với kinh tế thế giới vì quá trình chế biến, thương mại, vận chuyển và tiếp thị tạo ra hàng triệu việc làm cho người dân trên toàn cầu. Tầm quan trọng này là cực kỳ thiết yếu đối với các nền kinh tế của nhiều quốc gia đang phát triển [2]. Những năm gần đây, người tiêu dùng ngày càng khắt khe hơn, các nhà sản xuất cà phê đã phải gia tăng giá trị cho sản phẩm của mình, thông qua việc sản xuất các loại cà phê đặc sản có chứng nhận chất lượng và địa lý, những cách thức bán đồ uống mới và sự nhạy bén cao hơn đối với tính bền vững về môi trường cũng như các mối quan tâm về điều kiện lao động trong sản xuất [3]. Những sự kiện này đã dẫn đến sự phát triển của một kịch bản mới, trong đó chất lượng cà phê phải được gắn với nơi trồng hoặc các kỹ thuật chế biến được áp dụng tại các địa điểm sản xuất cà phê cụ thể, từ đó thiết lập các chỉ dẫn địa lý cho những loại cà phê đặc biệt này.

Ngành cà phê Việt Nam trong năm 2024 đã ghi dấu ấn trên thị trường cà phê toàn cầu với sản lượng xuất khẩu 1,46 triệu tấn và giá trị đạt 5,43 tỷ USD [3]. Việc tự tin khẳng định rằng cà phê là nông sản chủ lực quốc gia là hoàn toàn hợp lý và việc cải thiện chất lượng cà phê đã trở thành ưu tiên hàng đầu của ngành cà phê Việt Nam. Nhiều nông dân và doanh nghiệp đã chú trọng vào việc áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như Fair Trade, Organic và UTZ (chứng nhận phát triển bền vững) để gia tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm [4]. Tuy nhiên, trong chuỗi giá trị cà phê Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại hạn chế trong việc khai thác và tích hợp các tài sản sở hữu trí tuệ, đặc biệt là nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý vào chiến lược xây dựng giá trị sản phẩm, qua đó làm giảm khả năng tạo lập và phân bổ giá trị gia tăng của ngành cà phê [5]. Một khía cạnh quan trọng khác của hoạt động thương mại trong chuỗi giá trị cà phê là sản phẩm này chủ yếu được tiêu thụ tại các nước phát triển, nơi hệ thống quyền sở hữu trí tuệ đã được thiết lập vững chắc và chỉ dẫn địa lý

được sử dụng nhằm phân biệt các sản phẩm có đặc tính và nguồn gốc độc đáo. Vì vậy, ngành cà phê Việt Nam cần phải chú trọng xây dựng chỉ dẫn địa lý trong chiến lược sản xuất cà phê xuất khẩu, đặc biệt là các dòng cà phê đặc sản, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh quốc tế. Nghiên cứu này phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng, nhằm đề xuất các hàm ý chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai chỉ dẫn địa lý.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo hiệp định TRIPS thì chỉ dẫn địa lý là những dấu hiệu chỉ ra nguồn gốc của sản phẩm được sản xuất, có thể là một khu vực địa lý nhất định, một địa phương, vùng lãnh thổ hoặc tại một quốc gia cụ thể, nơi mà một chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính nhất định của hàng hóa chủ yếu là do nguồn gốc địa lý của nó quyết định [6], hay chỉ dẫn địa lý nhằm mục đích phân biệt nguồn gốc địa lý của một sản phẩm hoặc dịch vụ cụ thể [7]. Chúng mang lại sự công nhận và niềm tin về nguồn gốc sản phẩm, sự tiêu chuẩn hóa trong sản xuất và khả năng đưa một vùng lãnh thổ vào năng lực cạnh tranh thương mại [1]. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng GI không chỉ nâng cao tính xác thực mà còn mang lại cho người tiêu dùng cảm giác đảm bảo chất lượng, sự khác biệt đáng kể về đặc tính hóa học, cảm quan của cà phê tùy thuộc vào phương pháp canh tác và vị trí địa lý [8]. Phát hiện này củng cố quan điểm cho rằng cà phê GI có sức hấp dẫn mạnh mẽ trên thị trường, mang lại những đặc điểm riêng biệt giúp nó khác biệt so với cà phê thông thường. Thông qua chỉ dẫn địa lý, các sản phẩm cà phê có thể được pháp luật bảo hộ, đảm bảo rằng chỉ cà phê từ một số vùng nhất định mới được sử dụng chỉ dẫn địa lý, do đó mang lại lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế [9].

Nông dân sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý được yêu cầu tuân thủ các tiêu chuẩn sản xuất quy định trong quy chế quản lý và sử dụng chỉ dẫn địa lý, đồng thời cần hiểu rõ bộ quy tắc thực hành liên quan nhằm triển khai hiệu quả hệ thống kiểm soát chất lượng. Các nghiên cứu cho thấy một số yếu tố liên quan đến nhận thức của nông dân đối với việc tuân thủ các yêu cầu

của sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý, bao gồm nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng và thái độ đối với các tiêu chuẩn sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý có ảnh hưởng đáng kể đến ý định của họ trong việc áp dụng bộ quy tắc thực hành sản xuất cà phê [10]. Mặc dù vậy, những nông hộ trồng cà phê quy mô nhỏ thường không đáp ứng được các tiêu chuẩn đặt ra cho quy trình sản xuất và chế biến theo chỉ dẫn địa lý, do chưa nhận thức rõ về chỉ dẫn địa lý trong sản xuất cà phê [11].

2.2. Nguồn số liệu

Dựa vào nghiên cứu của W.G. Cochran (1963) [12], số lượng mẫu điều tra được xác định dựa trên công thức:

$$n = \frac{m}{1 + \frac{(m-1)}{N}}$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu (số nông hộ trồng trọt) cần phỏng vấn;

N: tổng thể và m được xác định là 385, đây chính là hằng số mà D. Israel Glenn (1992) [13] đã chứng minh với mức độ tin cậy là 95%. Số liệu sơ cấp được thu thập từ các nông hộ tại tỉnh Lâm Đồng. Nghiên cứu đã tiến hành thu thập 604 nông hộ, trong đó 302 hộ tại xã Xuân Trường và 302 hộ tại xã Tân Thanh với phương pháp phỏng vấn phi ngẫu nhiên thuận tiện và bảng câu hỏi cấu trúc. Ngoài ra, số liệu thứ cấp được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các tài liệu, các báo cáo, các nghiên cứu trong và ngoài nước để phục vụ cho nghiên cứu. Các thông tin đã thu thập được tổng hợp, tính toán và phân tích bằng phần mềm Excel và Stata 17.

2.3. Phương pháp phân tích

2.3.1. Chỉ số đo lường mức độ nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý

Để tính toán mức độ nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý, nghiên cứu đã sử dụng công thức của Widodo và cộng sự (2023) [14]:

$$\text{Mức đánh giá nhận thức (CR)} = \left(\frac{m-n}{K} \right)$$

Trong đó:

CR: chỉ số xếp hạng nhận thức;

m: thang điểm trả lời cao nhất;

n: thang điểm trả lời thấp nhất

K: số lượng tiêu chí.

Do vậy, điểm số nhận thức của nông hộ sẽ nằm trong khoảng từ 1 đến 5 và được chia thành 3 mức độ (Bảng 1). Các yếu tố được sử dụng trong đánh giá nhận thức của nông hộ bao gồm: khu vực canh tác cà phê (phạm vi địa lý được xác lập, điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu phù hợp, hệ thống canh tác đảm bảo bảo vệ tài nguyên); sử dụng phân bón đúng theo khuyến cáo (phân tích đất và lá được thực hiện định kỳ, liều lượng và thời điểm bón được thực hiện đúng quy trình, phân bón sử dụng có nguồn gốc rõ ràng, hồ sơ bón phân được cập nhật); phòng trừ sâu bệnh bằng biện pháp cơ học và sinh học (áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp, cắt bỏ cành bệnh và thu gom tàn dư được thực hiện thường xuyên, thuốc bảo vệ thực vật hóa học sẽ được sử dụng khi không còn biện pháp thay thế); cắt tỉa cà phê theo hướng dẫn (loại bỏ cành vô hiệu nhằm tăng quang hợp, lịch cắt tỉa được thực hiện định kỳ sau thu hoạch, nông hộ được tập huấn bởi tổ chức quản lý GI); thu hoạch cà phê đảm bảo 90% trái chín đỏ (áp dụng phương pháp tuốt chọn, phân loại sau thu hoạch, ghi chép hồ sơ theo lô) và các câu hỏi được trả lời theo dạng thang đo Likert 5 cấp độ [14].

Bảng 1. Mức đánh giá nhận thức

Mức đánh giá	Chỉ số xếp hạng nhận thức (CR)	Mức nhận thức
Mức độ 1	1 - 2,33	Không nhận thức về chứng nhận GI
Mức độ 2	2,34 - 3,66	Nhận thức nhưng chưa rõ về GI
Mức độ 3	3,67 - 5	Nhận thức rõ về GI

2.3.2. Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý

Trong nghiên cứu này, phương pháp hồi quy logit đa thức được sử dụng nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ

trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng. Mô hình hồi quy logit đa thức được sử dụng nhằm dự đoán và giải thích mối quan hệ của các biến trong nhiều lĩnh vực khác nhau như kinh doanh, kinh tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, cũng như trong lĩnh vực nông nghiệp. Mô hình hồi quy logit đa thức là mô hình hồi quy có biến phụ thuộc là biến định tính với hơn 2 trạng thái [15].

Mô hình hồi quy đa thức được thể hiện như sau:

$$\text{Log} \left(\frac{P_{ij}}{P_{i1}} \right) = x_i \beta_j ; j = 1, \dots, j, i = 1, \dots, N$$

Trong đó: P_{ij} là xác suất của $(Y=j/x)$

$$p(y = j / x_i) = \frac{\exp(x_i \beta_j)}{1 + \sum_{j=1}^j \exp(x_i \beta_j)}$$

Các hệ số hồi qui sẽ được ước lượng bằng

phương pháp ước lượng hợp lý cực đại MLE. Giá trị P_i là xác suất nông hộ thứ i nhận thức về sản xuất cà phê gắn với chứng nhận chỉ dẫn địa lý ($P = 0$: nếu hộ không nhận thức về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý; $P = 1$: nếu hộ nhận thức nhưng chưa rõ về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý; $P = 2$: nếu hộ nhận thức rõ về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý), mô hình có thể được biểu diễn bằng công thức sau:

$$p(Y = 1) = \frac{1}{1 + \sum_{j=1}^j \exp(x_i \beta_j)}$$

Và

$$p(Y = 2) = \frac{\exp(x_i \beta_2)}{1 + \sum_{j=2}^j \exp(x_i \beta_j)}$$

X_i là biến độc lập và thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2. Các biến độc lập và kỳ vọng dấu trong mô hình Logit đa thức

Tên biến	Đơn vị tính	Kỳ vọng dấu	Giải thích	Nguồn tham khảo
X_1 (Tuổi chủ hộ)	Năm	(-)	Chủ hộ càng lớn tuổi thì sẽ gặp nhiều khó khăn nên khả năng nhận thức GI càng thấp	[16-22]
X_2 (Trình độ học vấn)	Năm đi học	(+)	Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì khả năng nhận biết rõ những lợi ích mang lại nên khả năng nhận thức GI càng cao	[16-19, 21-24]
X_3 (Kinh nghiệm)	Năm	(+)	Chủ hộ có kinh nghiệm lâu năm thì khả năng nhận thức GI cao hơn	[16-18, 20-24]
X_4 (Diện tích sản xuất)	Ha	(+)	Hộ có diện tích canh tác càng lớn thì dễ áp dụng sản xuất cà phê theo chứng nhận GI	[17, 19, 22]
X_5 (Thu nhập từ cà phê)	Triệu đồng/hộ	(+)	Hộ có thu nhập cao từ sản xuất cà phê thì sẽ quan tâm nhiều hơn đến GI	[20-22, 24]
D_1 (Sử dụng thiết bị điện tử)	D=1: có khả năng sử dụng TBĐT; D=0: Không có khả năng sử dụng TBĐT	(+)	Nông hộ có khả năng sử dụng thành thạo máy tính, điện thoại thông minh và các phần mềm ứng dụng thì sẽ dễ dàng nắm bắt thông tin về GI	[17-19, 23]
D_2 (Sự liên kết trong sản xuất)	D=1: có tham gia liên kết; D=0: không tham gia liên kết	(+)	Nông hộ có liên kết trong sản xuất thì tiếp cận thông tin sẽ dễ dàng hơn những hộ không tham gia liên kết	[17, 18, 24]
D_3 (Khuyến nông)	D=1: có tham gia khuyến nông; D=0: không tham gia khuyến nông	(+)	Nếu nông hộ có tham gia tập huấn khuyến nông thì có cơ hội tiếp cận các chương trình hỗ trợ, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất hơn những hộ không tham gia khuyến nông	[18, 21-23]

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá mức độ nhận thức của nông hộ về lợi ích của sản xuất cà phê theo chứng nhận GI tại tỉnh Lâm Đồng

3.1.1. Một số đặc điểm về nhân khẩu học và xã hội học của hộ điều tra

Thông tin nhân khẩu học và xã hội học đóng vai trò nền tảng trong quá trình phân tích, đánh giá và hoạch định các chính sách, chương trình hướng dẫn sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý (GI). Kết quả thống kê từ Bảng 3 cho thấy đối tượng khảo sát có sự đa dạng về độ tuổi và trình độ học vấn. Độ tuổi trung bình

của chủ hộ khoảng 48 tuổi, trong đó nhóm từ 40–60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (56,13%). Đây là giai đoạn mà nông hộ vẫn còn đảm bảo sức khỏe để trực tiếp tham gia sản xuất. Về học vấn, trình độ của chủ hộ có sự phân hóa rõ rệt, trong đó trung học cơ sở chiếm 38,91% và trung học phổ thông chiếm 44,04%. Nhìn chung, những hộ có học vấn cao thường am hiểu hơn về quy trình sản xuất và dễ tiếp cận các tiến bộ khoa học – kỹ thuật. Ngoài ra, quy mô sản xuất của các hộ nông nghiệp chủ yếu trên 10.000 m² (56,30%), phản ánh mức sản xuất trung bình trong khu vực.

Bảng 3. Thông tin chung về đối tượng phỏng vấn

Chỉ tiêu	Tần số (Hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Giới tính chủ hộ		
Nam	359	59,44
Nữ	245	40,56
2. Tuổi chủ hộ		
<= 30 tuổi	35	5,79
30 tuổi – 40 tuổi	117	19,37
40 tuổi – 50 tuổi	165	27,32
50 tuổi – 60 tuổi	174	28,81
> 60 tuổi	113	18,71
3. Trình độ học vấn		
Mù chữ	11	1,82
Tiểu học	73	12,09
Trung học cơ sở	235	38,91
Trung học phổ thông	266	44,04
Cao đẳng – Đại học	19	3,14
4. Qui mô sản xuất		
<= 5.000 m ²	62	10,26
5.000 m ² – 10.000 m ²	202	33,44
> 10.000 m ²	340	56,30
Tổng	604	100

Nguồn: Số liệu điều tra, 2025

3.1.2. Nhận thức của nông hộ về lợi ích của sản xuất cà phê theo chứng nhận GI

Kết quả khảo sát trình bày tại Bảng 4 cho thấy mức độ nhận thức của nông hộ về lợi ích của sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý nhìn chung ở mức khá. Trong đó, các lợi ích liên quan đến khâu chế biến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm đạt điểm trung bình cao nhất (3,80), tiếp theo là lợi ích về nâng cao giá trị và thương hiệu sản phẩm (3,78). Ngược lại, các lợi ích mang tính kinh tế trực tiếp đối với nông hộ có điểm trung bình thấp hơn, đặc biệt là giá trị mang lại cho nông hộ (3,52) và tác động đến thu nhập của nông hộ (3,57). Kết quả

này cho thấy một bộ phận nông hộ chưa nhận thức đầy đủ mối liên hệ giữa việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý, như sử dụng phân bón hợp lý và phòng trừ sâu bệnh theo hướng sinh học, với các lợi ích kinh tế dài hạn mà chỉ dẫn địa lý có thể mang lại. Hạn chế này có thể bắt nguồn từ thói quen sản xuất truyền thống, sự hạn chế về kiến thức kỹ thuật, cũng như việc chưa quan sát được các lợi ích kinh tế trực tiếp trong ngắn hạn khi áp dụng các biện pháp canh tác chuẩn hóa.

Bảng 4. Mức độ nhận thức của nông hộ về lợi ích của sản xuất cà phê theo chứng nhận GI

Chỉ tiêu (Sản xuất cà phê theo chứng nhận GI...)	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Giúp nâng cao giá trị và thương hiệu SP	3,78	0,89
Mang lại giá trị cho nông hộ	3,52	0,86
Giúp hạt cà phê đạt chất lượng cao	3,62	0,88
Bán với giá cao hơn	3,62	0,91
Giúp thu nhập của nông hộ tăng lên	3,57	0,86
Cà phê sinh trưởng tốt	3,69	0,83
Chế biến cà phê theo tiêu chuẩn giúp tạo ra hạt cà phê chất lượng cao	3,80	0,86

Nguồn: Số liệu điều tra, 2025

3.2. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng

3.2.1. Kết quả ước lượng

Kết quả đánh giá tác động bằng mô hình Logit đa thức được thể hiện trong Bảng 5. Hệ số R² của mô hình là 34,08% và Prob(F-stat) = 0,000 nhỏ hơn rất nhiều so với mức $\alpha = 5\%$,

điều này cho thấy sự phù hợp của mô hình hồi quy logit đa thức và các biến độc lập trong mô hình giải thích được 34,08% khả năng nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Xác suất hộ có nhận thức về GI nhưng chưa rõ là 41,32% và hộ có nhận thức rõ về GI là 46,28%.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy Logit đa thức

Diễn giải	Y=1		Y=2	
	Hệ số	P-value	Hệ số	P-value
C	9,497		7,862	
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	-0,302***	0,000	-0,271***	0,000
X ₂ (Trình độ học vấn)	0,257**	0,011	0,272***	0,007
X ₃ (Kinh nghiệm)	0,112**	0,011	0,108**	0,014
X ₄ (Diện tích đất nông nghiệp)	-0,083	0,689	-0,088	0,687
X ₅ (Thu nhập từ cà phê)	3,319***	0,000	3,563***	0,000
D ₁ (Sử dụng thiết bị công nghệ)	1,204**	0,013	1,442***	0,003
D ₂ (Liên kết trong nông nghiệp)	1,611**	0,025	1,688**	0,018
D ₃ (Khuyến nông)	0,604	0,394	1,337*	0,059
Tổng số		604		
Pseudo R-Square	0,3408			
Model fitting information				
Likelihood ration test	Chi-square=404,41	DF= 16	sig< 0,0000	

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

Ghi chú: số trong ngoặc là giá trị P-value; ***, **, * lần lượt là mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%.

Kết quả hồi quy từ Bảng 5 cho thấy, các biến như tuổi chủ hộ, trình độ học vấn, kinh nghiệm, thu nhập từ cà phê, sử dụng thiết bị công nghệ và liên kết trong sản xuất có ảnh hưởng đến khả năng nhận thức của hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Trong khi đó biến diện tích

sản xuất nông nghiệp lại không có ý nghĩa thống kê trong việc giải thích khả năng nhận thức của hộ và biến khuyến nông không có ý nghĩa trong nhóm nhận thức chưa rõ về GI nhưng lại có ý nghĩa trong nhóm nhận thức rõ về GI.

Bảng 6. Hệ số tác động biên

Diễn giải	Tác động biên		
	Y=0	Y=1	Y=2
X ₁ (Tuổi chủ hộ)	0,0618	-0,0091	0,0029
X ₂ (Trình độ học vấn)	-0,0057	-0,0003	0,0060
X ₃ (Kinh nghiệm)	-0,0023	0,0018	0,0005
X ₄ (Diện tích đất nông nghiệp)	0,0001	0,0349	-0,0351
X ₅ (Thu nhập từ cà phê)	-0,0746	-0,0150	0,0897
D ₁ (Sử dụng thiết bị công nghệ)	-0,0288	0,0350	0,0639
D ₂ (Liên kết trong nông nghiệp)	-0,0357	0,0008	0,0349
D ₃ (Khuyến nông)	-0,0216	-0,1390	0,1606

Nguồn: Tính toán từ kết suất phần mềm Limdep 9

Kết quả trình bày trong Bảng 6 thể hiện tác động biên của các yếu tố đến tỷ số xác suất tương đối (relative odds ratio) của khả năng hộ nhận thức nhưng chưa rõ về GI, hộ nhận thức rõ về GI với kết cục cơ sở (hộ không nhận thức về sản xuất cà phê theo chứng nhận GI được chọn là kết cục cơ sở). Hệ số hồi quy của một yếu tố càng cao chứng tỏ tác động biên của yếu tố đó đến tỷ số xác suất tương đối càng lớn, tức yếu tố đó tác động càng mạnh đến khả năng nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận GI.

3.2.2. Thảo luận

Kết quả hồi quy cho thấy, khả năng nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý (GI) không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm cá nhân mà còn gắn liền với điều kiện kinh tế và mức độ tham gia xã hội của hộ. Biến tuổi chủ hộ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận GI, những hộ lớn tuổi thường duy trì thói quen sản xuất truyền thống và ít cởi mở với các thay đổi mang tính

chuẩn hóa, trong khi nhóm trẻ tuổi có xu hướng linh hoạt và dễ chấp nhận tiến bộ kỹ thuật hơn. Các nghiên cứu trước đây cũng ghi nhận rằng độ tuổi có tương quan nghịch với mức độ hiểu biết và áp dụng GI trong sản xuất cà phê [16, 17, 20, 21].

Biến trình độ học vấn và kinh nghiệm sản xuất cũng là những yếu tố quan trọng, bởi chúng giúp nông hộ có khả năng tiếp cận thông tin, phân tích và đánh giá chính xác hơn các quy trình kỹ thuật và lợi ích lâu dài của GI. Những nông hộ có học vấn cao thường chủ động tìm kiếm thông tin, tham gia các khóa tập huấn và dễ dàng tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật. Trong khi đó, kinh nghiệm sản xuất lâu năm giúp họ có cái nhìn thực tế và khả năng điều chỉnh quy trình phù hợp với điều kiện địa phương, điều này phù hợp với các nghiên cứu [16-18, 20-24].

Biến thu nhập từ cà phê có ảnh hưởng tích cực đến khả năng nhận thức của nông hộ. Điều này phản ánh rằng những hộ có nguồn thu nhập ổn định từ cà phê thường dành sự quan

tâm nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm, tích cực tham gia các hoạt động học hỏi, trao đổi kinh nghiệm và có điều kiện tiếp cận thông tin kịp thời. Theo lý thuyết hành vi tiêu dùng và sản xuất, khi lợi ích kinh tế gắn liền với chất lượng sản phẩm, người sản xuất sẽ có xu hướng đầu tư vào quy trình chuẩn hóa như GI để bảo vệ thương hiệu, nâng cao giá trị và đảm bảo đầu ra bền vững hay lợi ích kinh tế không chỉ là động lực trực tiếp thúc đẩy hành vi sản xuất, mà còn là yếu tố trung gian quan trọng làm gia tăng nhận thức, từ đó định hình thái độ tích cực hơn đối với việc áp dụng quy trình sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Đây là yếu tố then chốt để nâng cao nhận thức của nông dân [20-22, 24].

Biến sử dụng thiết bị công nghệ thành thạo và sự tham gia liên kết trong sản xuất đều cho thấy ảnh hưởng tích cực đến khả năng nhận thức của nông hộ về quy trình sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Các hộ có điều kiện tiếp cận và vận hành công nghệ thành thạo thường dễ dàng tiếp thu các quy trình chuẩn hóa nhờ khả năng xử lý, phân tích và áp dụng thông tin kỹ thuật vào thực tiễn sản xuất. Điều này phù hợp với kết quả từ các nghiên cứu trước đây [17-19, 23], vốn khẳng định rằng năng lực công nghệ góp phần quan trọng trong việc nâng cao mức độ sẵn sàng tiếp nhận đổi mới nông nghiệp. Bên cạnh đó, sự tham gia vào các mối liên kết sản xuất với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc tổ nhóm mang lại cho nông hộ cơ hội học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời được tiếp cận thông tin và kỹ thuật canh tác một cách nhanh chóng và chính thống. Kết quả này cũng được củng cố bởi các nghiên cứu [17, 18, 24], cho thấy liên kết sản xuất là kênh quan trọng để thúc đẩy quá trình lan tỏa thông tin, gia tăng nhận thức và khuyến khích hành vi tuân thủ các quy trình chuẩn hóa.

Bên cạnh đó, biến khuyến nông không có ý nghĩa đối với nhóm hộ có nhận thức chưa rõ ràng, nhưng lại có ý nghĩa trong nhóm hộ có nhận thức rõ ràng về GI. Điều này gợi ý rằng hoạt động khuyến nông hiện tại mới phát huy hiệu quả với những nông hộ đã có sẵn nền tảng hiểu biết, trong khi chưa đủ sức thuyết phục hoặc chưa được thiết kế phù hợp để nâng cao nhận thức của những hộ còn hạn chế thông tin hay hiệu quả của khuyến nông phụ thuộc vào trình độ, nền tảng kiến thức và cơ chế tổ chức

của người nhận. Kinh nghiệm chỉ ra rằng việc xây dựng GI thành công cần cơ chế liên kết tập thể và quản trị tại chỗ mạnh mẽ - những kênh này cũng là phương tiện hiệu quả để khuyến nông tiếp cận và thay đổi nhận thức của hộ nông dân kém thông tin [18, 21-23].

Ngược lại, biến diện tích sản xuất nông nghiệp không có ý nghĩa thống kê, chứng tỏ quy mô đất đai không phải yếu tố quyết định nhận thức của hộ. Điều này phù hợp với thực tiễn, khi khả năng hiểu và chấp nhận quy trình GI phụ thuộc nhiều hơn vào trình độ, kinh nghiệm và mức độ gắn kết của nông hộ.

4. KẾT LUẬN

Chỉ dẫn địa lý (GI) trong sản xuất cà phê không chỉ là biểu tượng riêng biệt của nền nông nghiệp đặc trưng địa phương mà còn là động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển nông nghiệp chất lượng cao. Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các biến trong mô hình giải thích được 34,08% khả năng thay đổi nhận thức của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chứng nhận GI và nhận thức của hộ chịu tác động mạnh từ các yếu tố nhân khẩu học và xã hội như trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất, thu nhập từ cà phê, khả năng sử dụng công nghệ và sự tham gia liên kết trong sản xuất. Ngược lại, biến tuổi chủ hộ ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng nhận thức của nông hộ về sản xuất cà phê theo chứng nhận GI. Kết quả này phản ánh chất lượng nguồn nhân lực và sự gắn kết xã hội mới là động lực quan trọng thúc đẩy nông hộ tiếp cận, hiểu và tuân thủ các quy trình sản xuất chuẩn hóa. Qua đó, nghiên cứu khẳng định rằng việc nâng cao nhận thức về GI không chỉ là điều kiện để bảo vệ thương hiệu và giá trị cà phê, mà còn là con đường để nông hộ gia tăng thu nhập, tiếp cận thị trường cao cấp và góp phần duy trì tính bền vững của ngành cà phê. Vì vậy, một số hàm ý chính sách được khuyến nghị như: (i) nâng cao trình độ và kỹ năng cho nông hộ thông qua đào tạo – tập huấn; (ii) thúc đẩy liên kết giữa nông hộ, doanh nghiệp và hợp tác xã; (iii) xây dựng hệ thống khuyến nông theo hướng phù hợp với từng nhóm hộ; (iv) đẩy mạnh phổ biến thông tin minh bạch về lợi ích của GI.

Lời cảm ơn

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh đã tài trợ kinh phí cho đề tài cơ sở với mã số: CS-CB25-KT-04.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Daliane Teixeira Silva, Cleiton Braga Saldanha, Luis Oscar Silva Martins, Jerisnaldo Matos Lopes & Marcelo Santana Silva (2023). Coffee Production and Geographical Indications (GI): An Analysis of the World Panorama and the Brazilian Reality. *Journal of Sustainable Development*. 16(3): 47-62
DOI: 10.5539/jsd.v16n3p47.

[2]. R. Gruter, T. Trachsel, P. Laube & I. Jaisli (2022). Expected global suitability of coffee, cashew and avocado due to climate change. *PLoS One*. 17(1): e0261976. DOI: 10.1371/journal.pone.0261976.

[3]. Quảng Tuệ (2025). Xuất khẩu cà phê đạt kỷ lục 5,48 tỷ USD năm 2024. Truy cập từ: <https://vneconomy.vn/xuat-khau-ca-phe-dat-ky-luc-5-48-ty-usd-nam-2024.htm>.

[4]. Vicofa (2025). Xuất khẩu cà phê niên vụ 2023 - 2024 lập kỷ lục 5,43 tỷ USD. Truy cập từ: <https://vicofa.org.vn/xuat-khau-ca-phe-nien-vu-2023-2024-lap-ky-luc-543-ty-usd-bid2570.html>.

[5]. Phan Ngọc Trâm (2023). Bảo hộ chỉ dẫn địa lý cho cà phê Việt – có cần động lực? Truy cập từ: <https://thesaigontimes.vn/bao-ho-chi-dan-dia-ly-cho-ca-phe-viet-co-can-dong-luc/>.

[6]. Carlos M. Correa (2005). The Trips Agreement and Developing Countries. *The World Trade Organization: Legal, Economic and Political Analysis*. 2010-2046.

[7]. Núbia Moura Ribeiro, Marta Aparecida Rodrigues De Oliveira & Marcelo Santana Silva (2020). Oportunidades e Entraves Para a Proteção por Indicação de Procedência para os Biscoitos Artesanais de Vitória da Conquista-BA. *Redes*. 25: 2592-2615.
DOI: 10.17058/redes.v25i0.15115.

[8]. Michel Rocha Baqueta, Enrique Anastácio Alves, Patrícia Valderrama & Juliana Azevedo Lima Pallone (2023). Brazilian Canephora coffee evaluation using NIR spectroscopy and discriminant chemometric techniques. *Journal of Food Composition and Analysis*. 116. DOI: 10.1016/j.jfca.2022.105065.

[9]. Lennart Schussler (2009). Protecting ‘Single-Origin Coffee’ within the Global Coffee Market: The Role of Geographical Indications and Trademarks. *Estey Journal of International Law and Trade Policy*. 10(1): 149-185.

[10]. P. Laksono, Irham, J. H. Mulyo & A. Suryantini (2022). Farmers' willingness to adopt geographical indication practice in Indonesia: A psycho behavioral analysis. *Heliyon*. 8(8): e10178.
DOI: 10.1016/j.heliyon.2022.e10178.

[11]. S. Wulandari & Y. Ferry (2021). Strategies on technology management for coffee smallholder to promote the smart farming implementation. *IOP*

Conference Series: Earth and Environmental Science. 759(1): 012057. DOI: 10.1088/1755-1315/759/1/012057.

[12]. W.G. Cochran (1963). *Sampling techniques*. 2nd edition. John Wiley & Sons.

[13]. D. Israel Glenn (1992). *Sampling the Evidence of Extension Program Impact*. (PEOD-5). Program Evaluation and Organizational Development, Institute of Food and Agricultural Sciences, University of Florida.

[14]. Widodo, Pandu Laksono, Ashari Diah Arina & Hanapi (2023). Smallholder Farmers' Perception on Coffee Production under Geographical Indication Scheme. *E3S Web of Conferences*. 444.
DOI: 10.1051/e3sconf/202344402022.

[15]. Pannapa Changpetch & Dennis K. J. Lin (2012). Selection of multinomial logit models via association rules analysis. *WIREs Computational Statistics*. 5(1): 68-77. DOI: 10.1002/wics.1242.

[16]. Fadji T. Maisule S., Barnabas T., Aluko, Sennuga S. (2025). Analysis of Small-Scale Farmers' Perception of the Effect of Insurgency on Food Security in Borno State, Nigeria. *Global Academic Journal of Agriculture and Biosciences*. 7(02): 23-35.
DOI: 10.36348/gajab.2025.v07i02.002.

[17]. Aziz Mansya Patria & Jangkung Handoyo Mulyo (2022). Farmers' Perception Of The Implementation Of Farmer Cards Policy In Klaten Regency. *Agro Ekonomi*. 33(1): 1-10. DOI: 10.22146/ae.63497.

[18]. Dessie Sisay Ashagrie & Gizachew Damtie Nigusie (2025). Farmers' perceptions and adoption of contract farming: empirical evidence from malt barley farmers in Northern Ethiopia. *Discover Agriculture*. 3(1): 120. DOI: 10.1007/s44279-025-00306-4.

[19]. Lê Thị Thu Hương (2024). Nhận thức của nông dân về chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp: Trường hợp nghiên cứu tại tỉnh Thái Bình. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*. 73-82. DOI: 10.33301/jed.vi.1768.

[20]. Jiaojiao Wang, Ya Luo, Yajie Ruan, Shengtian Yang, Guotao Dong, Ruifeng Li, Wenhao Yin & Xiaoke Liang (2025). Perceptions and Adaptive Behaviors of Farmers. *Water*. 17(13): 1993. DOI: 10.3390/w17131993.

[21]. Yashwant Singh Rathore & Manmeet Kaur (2025). Farmers Perception and Association between the Profile of Farmers About Digg Based Farming System. *Gujarat Journal of Extension Education*. 39(1): 186-192.
DOI: 10.56572/gjoe.2025.39.1.0030.

[22]. Sunil Kumar, Gopal Sankhala & Priyajoy Kar (2021). Assessment of Farmers Perception about Farmer Producer Companies in India. *SSRN Electronic Journal*. DOI: 10.2139/ssrn.3809516.

[23]. Hồ Thanh Tâm (2017). Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về biến đổi khí hậu của nông dân trồng lúa tỉnh Sóc Trăng *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 50(D): 9-18. DOI: 10.22144/jvn.2017.048.

[24]. Phu Nguyen-Van, Cyrielle Poiraud & Nguyen To-The (2016). Modeling farmers' decisions on tea varieties in Vietnam: a multinomial logit analysis. *Agricultural Economics*. 48(3): 291-299.
DOI: 10.1111/agec.12334.